

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO 05

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản I Điều 6 như sau:

“c) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu là 06 tháng, kể từ ngày cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt nhận được hồ sơ vi phạm, nhưng không quá 03 năm, kể từ thời điểm kết thúc hành vi vi phạm hoặc thời điểm phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản này;”.

2. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 như sau:

“Điều 18a. Ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý vi phạm hành chính

Việc xử lý vi phạm hành chính được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về giao dịch điện tử trong trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử lý, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.”.

3. Bổ sung Điều 37a vào Chương II Phần thứ hai và sau Điều 37 như sau:

“Điều 37a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật này bao gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao chức năng, nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ có các chức danh quy định tại điểm đ khoản này;
- c) Thủ trưởng Chi cục thuộc Cục thuộc Bộ; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thủ trưởng Chi cục và tổ chức tương đương thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- d) Thanh tra viên, Trưởng đoàn Thanh tra trong thời hạn thanh tra;
- đ) Thủ trưởng cơ quan Thanh tra trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- e) Thủ trưởng cơ quan Thanh tra Cơ yếu; Thủ trưởng cơ quan Thanh tra theo điều ước quốc tế;
- g) Trưởng đoàn kiểm tra trong thời hạn thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;
- h) Người có thẩm quyền thuộc các cơ quan, lực lượng: Công an nhân dân; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Quản lý thị trường; Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Thủy sản và Kiểm ngư; Thi hành án dân sự;
- i) Giám đốc, Trưởng đại diện Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Cảng vụ Hàng không; Giám đốc Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực; Giám đốc Bảo hiểm xã hội khu vực, Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực;
- k) Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Trưởng Ban cơ yếu Chính phủ; người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;
- l) Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, trừ trường hợp pháp luật cạnh tranh có quy định khác về thẩm quyền xử phạt đối với hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền, tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh;

m) *Thẩm phán, Chánh án Tòa án nhân dân các cấp; Thẩm phán, Chánh án Tòa án quân sự;*

n) *Trưởng đoàn kiểm toán trong thời hạn thực hiện kiểm toán, Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước.*

2. *Căn cứ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.*

3. *Căn cứ quy định tại điểm m và điểm n khoản 1 Điều này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh.*

4. *Trường hợp thành lập mới các cơ quan, lực lượng chưa được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này, mà không do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh thuộc các cơ quan, lực lượng được thành lập mới do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”.*

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. *Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền xử phạt cá nhân.*

Đối với địa bàn thành phố Hà Nội và khu vực nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương thuộc các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này, các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính do Chính phủ quy định cũng có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt cao hơn đối với các hành vi vi phạm hành chính do Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương quy định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương.*

Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều 37a của Luật này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, ngành mình quản lý.

Trong trường hợp hành vi vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người, thì việc xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Thay đổi tên gọi, nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ có sự thay đổi về tên gọi nhưng không thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn, thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh đó được giữ nguyên.

2. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, thì thẩm quyền xử phạt được tiếp tục thực hiện bởi chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó tương ứng với từng lĩnh vực quản lý nhà nước.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 54 như sau:

“1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được quy định tại Điều 37a của Luật này có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản

1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này.

2. Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định xử phạt tại chỗ.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này.

Vi phạm hành chính xảy ra trên *biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa*, thì người có thẩm quyền hoặc chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi *tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa* về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Thông tin về người lập biên bản, cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp không xác định được chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, thì ghi rõ không xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Trường hợp lập biên bản điện tử mà người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc không xác định được chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, thì biên bản phải được người có thẩm quyền lập biên bản ký số và kèm theo dữ liệu chứng minh hành vi vi phạm.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được *chuyển kịp thời* cho người có thẩm quyền xử phạt, trừ trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên biển, đường thủy nội địa hoặc tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, tàu hỏa.”.

9. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 59 như sau:

“3. *Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tự mình hoặc tổ chức, phân công người thực hiện xác minh. Trường hợp tổ chức, phân công người khác thực hiện xác minh, thì người có thẩm quyền vẫn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.*”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 của Điều 60 như sau:

“3. Trường hợp không thể áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này làm căn cứ xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt, thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc có thể ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm và thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm có người ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan là thành viên.

Thời hạn tạm giữ để xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính không quá 05 ngày làm việc. Mọi chi phí liên quan đến việc tạm giữ, định giá và thiệt hại do việc tạm giữ gây ra do cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chi trả.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 62 như sau:

“1. Trong quá trình *xem xét, xử lý vụ vi phạm*, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền *đang giải quyết vụ việc* phải chuyển hồ sơ, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 63 như sau:

“1. Đối với vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó *ban hành* một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình

chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền của cơ quan đang thụ lý vụ án phải xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền. Trường hợp không có thẩm quyền xử phạt, thì phải chuyển quyết định kèm theo hồ sơ (bản sao y), giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tang vật, phương tiện vi phạm liên quan đến hành vi vi phạm hành chính trong vụ việc, trừ trường hợp tang vật, phương tiện là vật chứng và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt, cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành. Việc gửi quyết định xử phạt có thể thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Giao trực tiếp cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm;
- c) Gửi bằng phương thức điện tử;

d) Trường hợp không thể thực hiện được các hình thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này, thì niêm yết công khai quyết định xử phạt tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc gửi quyết định xử phạt đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt để thực hiện niêm yết.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt nếu đã thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) *Giao trực tiếp quyết định nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt không nhận. Người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương;*

b) *Hết thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận được quyết định đã được gửi qua dịch vụ bưu chính bằng hình thức bảo đảm đến lần thứ ba mà bị trả lại;*

c) Hết thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hệ thống ghi nhận việc gửi quyết định xử phạt bằng phương thức điện tử có xác thực thành công mà cá nhân, tổ chức không có phản hồi;

d) Hết thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc niêm yết công khai quyết định tại nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức bị xử phạt.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 80 như sau:

“1. Trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn được ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt thu giữ, bảo quản giấy phép, chứng chỉ hành nghề và thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết. Khi hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề ghi trong quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt trả lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức đã bị tước giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó.

Trường hợp giấy phép được cấp dưới dạng điện tử hoặc được thể hiện dưới hình thức thông điệp dữ liệu thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện tước trên môi trường điện tử theo quy định nếu đáp ứng được điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Việc tước quyền sử dụng được cập nhật trạng thái trên cơ sở dữ liệu hoặc căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử theo đúng quy định, trừ trường hợp cơ sở dữ liệu đã được đồng bộ và tự động cập nhật trạng thái.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

“Điều 87. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

1. Những người sau đây có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cấp trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i, k, l, m khoản 1 Điều 37a của Luật này và Kiểm toán trưởng Kiểm toán nhà nước có thẩm quyền cưỡng chế đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của mình hoặc của cấp dưới ban hành;

b) Người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành ra quyết định cưỡng chế hoặc báo cáo cấp trên của mình ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều này có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó

xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 99 như sau:

“Điều 99. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với đối tượng quy định tại Điều 92 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm có nơi cư trú ổn định thì *Trưởng Công an cấp xã* nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người dưới 18 tuổi đang học tập hoặc làm việc (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì *Trưởng Công an cấp xã* nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2. Trường hợp người dưới 18 tuổi vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 của Luật này thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó. Trường hợp hồ sơ vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh chuyển chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã đề nghị cơ quan, đơn vị đó bổ sung; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tài liệu bổ sung, Trưởng Công an cấp xã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: Bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

3. *Cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này, Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị.* Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 100 như sau:

“Điều 100. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 99 của Luật này, *Trưởng Công an cấp xã* quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị *Tòa án nhân dân khu vực* để quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại Điều 99 của Luật này;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 101 như sau:

“Điều 101. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng quy định tại Điều 94 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Đối với người vi phạm có nơi cư trú ổn định thì *Trưởng Công an cấp xã* nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ; các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người không cư trú tại nơi có hành vi vi phạm pháp luật thì *Trưởng Công an cấp xã* phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2. Trường hợp Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật này thì hồ sơ bao gồm: hồ sơ cai nghiện bắt buộc hiện có; biên bản về hành vi vi phạm mới; văn bản của Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi Trưởng Công an cấp xã đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Trường hợp người vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại Điều 94 của Luật này thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

4. Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều này và Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 102 như sau:

“Điều 102. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Trường hợp *Trưởng Công an cấp xã lập hồ sơ* thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật này, *Trưởng Công an cấp xã* quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Trường hợp Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc lập hồ sơ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm mới quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật này, Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi hồ sơ cho Trưởng Công an cấp xã nơi cơ sở cai nghiện bắt buộc đóng trụ sở.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã chuyển lại hồ sơ cho Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc để bổ sung hồ sơ; thời hạn bổ sung hồ sơ là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc gồm có:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc quy định tại Điều 101 và Điều 118 của Luật này;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 103 như sau:

“Điều 103. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy quy định tại Điều 96 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Trường hợp người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 96 của Luật này thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Hồ sơ đề nghị quy định tại các điểm a, b và c khoản này gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan;

d) Trường hợp người nghiện ma túy tự đến Công an cấp xã để khai báo về tình trạng nghiện của mình và có đơn xin đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc thì hồ sơ đề nghị gồm có: đơn tự nguyện xin đi cai nghiện; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan.

Tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó được thực hiện như sau: Nếu người đó có phiếu xác định tình trạng nghiện của cơ quan có thẩm quyền còn trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp thì sử dụng phiếu này; nếu người đó không có phiếu xác định tình trạng nghiện hoặc có phiếu xác định tình trạng nghiện của cơ quan có thẩm quyền cấp đã quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp thì Công an cấp xã hướng dẫn họ thực hiện việc xác định tình trạng nghiện.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp

đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 104 như sau:

“Điều 104. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật này, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 103 của Luật này;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 110 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ quan Công an lập đề nghị đưa người phải chấp hành quyết định vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 123 như sau:

“1. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này, thì những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;

b) Trưởng Công an cấp xã; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục nghiệp vụ thuộc Bộ Công an; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Công an cấp tỉnh hoặc chức danh tương đương thuộc lực lượng Công an nhân dân;

c) *Đồn trưởng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội trưởng, Hải đoàn trưởng, Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm Phòng, chống ma túy và tội phạm, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh;*

d) *Hải đội trưởng, Hải đoàn trưởng, Tư lệnh Vùng, Đoàn trưởng thuộc lực lượng Cảnh sát biển;*

đ) *Hạt trưởng, Đội trưởng, Chi cục trưởng, Trạm trưởng thuộc cơ quan, đơn vị quản lý về lâm nghiệp, kiểm lâm, thủy sản, kiểm ngư;*

e) *Đội trưởng Hải quan cửa khẩu; Đội trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu; Đội trưởng Đội kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu;*

g) *Đội trưởng thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;*

h) *Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.”.*

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 125 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Để xác định vi phạm hành chính hoặc để làm rõ các tình tiết trong vụ việc vi phạm mà nếu không tạm giữ thì không có căn cứ lập biên bản vi phạm hành chính hoặc ra quyết định xử phạt, bao gồm cả trường hợp tạm giữ để định giá tang vật vi phạm hành chính làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt theo quy định Điều 60 của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Để bảo đảm thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện quy định tại khoản 1 Điều này phải được chấm dứt ngay sau khi xác minh được tình tiết làm căn cứ quyết định xử phạt, hành vi vi phạm không còn gây nguy hiểm cho xã hội hoặc quyết định xử phạt được thi hành.

Trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật này, sau khi nộp tiền phạt lần đầu thì người vi phạm được nhận lại tang vật, phương tiện bị tạm giữ.

Trường hợp chấm dứt việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu thì trả lại theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và được thực hiện như sau:

a) *Người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 9 Điều này;*

b) *Trường hợp người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện tạm giữ cùng thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản tạm giữ. Biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp này phải thể hiện rõ tên, số lượng, chủng loại, tình trạng của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ;*

c) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo người có thẩm quyền tạm giữ về tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề đã tạm giữ để xem xét ra quyết định tạm giữ; quyết định tạm giữ phải được giao cho người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm 01 bản;

đ) Trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì phải trả lại ngay tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

đ) Đối với trường hợp tang vật là hàng hóa dễ hư hỏng thì người tạm giữ phải báo cáo ngay thủ trưởng trực tiếp để xử lý, nếu dễ hư hỏng hoặc thất thoát thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”;

đ) Bổ sung điểm c và điểm d vào sau điểm b khoản 5a như sau:

“c) *Hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định pháp luật;*

d) *Hàng hóa khác không thể niêm phong theo quy định pháp luật.”.*

25. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 Điều 126 như sau:

“c) *Trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp của tang vật, phương tiện, thì người có thẩm quyền tạm giữ báo cáo người có thẩm quyền ra quyết định tịch thu để tổ*

chức bán ngay tang vật, phương tiện theo giá thị trường, nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc một trong các trường hợp sau đây: Tang vật vi phạm hành chính còn thời hạn sử dụng dưới 06 tháng tính từ thời điểm bị hết thời hạn tạm giữ hoặc dễ bị hư hỏng, suy giảm chất lượng nếu không được bảo quản theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có nguy cơ gây cháy nổ, ô nhiễm môi trường hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Tiền thu được từ việc bán tang vật, phương tiện phải gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước. Nếu hết thời hạn quy định tại điểm b khoản này mà người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp tang vật, phương tiện không đến nhận thì nộp tiền thu được vào ngân sách nhà nước.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

26. Bổ sung một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “*Biểu mẫu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước và đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*” vào trước cụm từ “*Biểu mẫu sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ*” tại khoản 3 Điều 4;

b) Bổ sung cụm từ “; *khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh*” vào sau cụm từ “*quản lý lao động ngoài nước*” tại điểm a khoản 1 Điều 6;

c) Bổ sung cụm từ “*địa bàn thành phố Hà Nội và*” vào trước cụm từ “*khu vực nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương*” tại khoản 1 Điều 23;

d) Bổ sung cụm từ “; *văn hóa, quảng cáo, đất đai, xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, an toàn thực phẩm*” vào sau cụm từ “*an ninh trật tự, an toàn xã hội*” tại khoản 1 Điều 23;

đ) Bổ sung cụm từ “*khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh,*” vào sau từ “*đôi ngoại;*” tại điểm a khoản 1 Điều 24;

e) Bổ sung cụm từ “*dữ liệu; công nghiệp công nghệ số,*” vào sau cụm từ “*an toàn thông tin mạng;*” tại điểm d khoản 1 Điều 24;

g) Bổ sung cụm từ “*quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo,*” vào sau từ “*đất đai;*” tại điểm i khoản 1 Điều 24;

h) Bổ sung cụm từ “; *bảo vệ dữ liệu cá nhân*” vào sau cụm từ “*kiểm toán độc lập*” tại khoản 3 Điều 24;

i) Bổ sung cụm từ “*người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc*” vào sau cụm từ “trong trường hợp cần thiết” tại khoản 1 Điều 59;

27. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “thực hiện lần cuối hành vi vi phạm” bằng cụm từ “thực hiện hành vi” tại điểm d khoản 2 Điều 6;

b) Thay thế cụm từ “Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng” bằng cụm từ “Nguyên tắc quy định các hình thức xử phạt” tại tên Điều 21;

c) Thay thế cụm từ “03 ngày” bằng cụm từ “05 ngày làm việc” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 62;

d) Thay thế cụm từ “kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự” bằng cụm từ “kể từ ngày quyết định không khởi tố vụ án hình sự có hiệu lực” tại khoản 3 Điều 62;

đ) Thay thế cụm từ “Trong trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính ở địa bàn cấp tỉnh này nhưng cư trú, đóng trụ sở ở địa bàn cấp tỉnh khác và” bằng cụm từ “Trong trường hợp cá nhân, tổ chức thực hiện vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ hoặc trên biển mà người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với vụ việc không ở địa bàn cấp tỉnh nơi cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở và cá nhân, tổ chức đó” tại khoản 1 Điều 71;

e) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân nơi quản lý cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở của tổ chức” tại các khoản 1 và 2 Điều 71;

g) Thay thế cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện” bằng cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản” tại điểm b khoản 1 Điều 76, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 77;

h) Thay thế cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ tuyến huyện” bằng cụm từ “cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp cơ bản” tại điểm b khoản 5 Điều 92, điểm d khoản 2 Điều 94, điểm b khoản 2 Điều 96, điểm a khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 111;

i) Thay thế cụm từ “Trưởng Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Trưởng Công an cấp xã” tại khoản 3 Điều 118;

k) Thay thế cụm từ “tạm gửi” bằng cụm từ “tạm giữ” tại khoản 3 Điều 126;

l) Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân” tại khoản 2 Điều 129;

m) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” bằng cụm từ “cơ quan Công an cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 131;

n) Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện nơi lập hồ sơ” bằng cụm từ “cơ quan Công an cấp xã nơi lập hồ sơ” tại khoản 3 Điều 132;

o) Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 2 Điều 105, khoản 3 Điều 112, khoản 3 Điều 132;

p) Thay thế cụm từ “Giám đốc cơ sở cai nghiện bắt buộc” bằng cụm từ “Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc” tại khoản 3 Điều 112, khoản 2 Điều 114, khoản 1 Điều 115, Điều 117, khoản 3 Điều 118, khoản 2 Điều 132.

28. Bỏ cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “đoạn 1” tại khoản 1 Điều 57;

b) Bỏ cụm từ “Công an cấp huyện hoặc” tại khoản 2 Điều 97;

c) Bỏ cụm từ “hoặc cơ quan Công an cùng cấp trong trường hợp Công an cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị” tại Điều 107;

d) Bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 3 Điều 111, khoản 2 Điều 113, khoản 2 Điều 114, khoản 1 Điều 132;

đ) Bỏ cụm từ “cùng cấp” tại khoản 3 Điều 113;

29. Bãi bỏ các điều 38, 39, 40, 41, 42, 43, 43a, 44, 45, 45a, 46, 47, 48, 48a, 49 và 51.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội khóa XV quy định về một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp vụ việc vi phạm hành chính đã được phát hiện và đang trong quá trình xem xét, xử lý mà cơ quan, chức danh có thẩm quyền đang xử lý vụ việc không còn tồn tại, thì cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ

theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục xử lý vụ việc hoặc chuyển đến người có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm hành chính đã bị ra quyết định xử phạt, thì việc tổ chức thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, đình chỉ, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành mới quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính sẽ do cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ theo địa bàn, lĩnh vực tiếp tục thực hiện hoặc chuyển đến người có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

3. Việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh được thực hiện như sau:

a) Thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh, thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, phân định thẩm quyền tiếp tục được thực hiện theo nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước, trừ các trường hợp quy định tại các điểm b khoản này;

b) Chủ tịch Ủy ban-nhân dân cấp xã-thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng Công an cấp huyện theo Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

4. Thời hạn thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này là đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026.

5. Căn cứ tình hình thực tế, Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định kéo dài thời gian thực hiện khoản 3 Điều này trước khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này, nếu thấy cần thiết.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn